

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29-12-2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn, Chia tài sản
chung, Chia quyền sử dụng đất trong
hộ gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Bà Trần Thị Thu Hằng.

+ Bà Lê Thị Hồng Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, Chia tài sản chung, Chia quyền sử dụng đất trong hộ gia đình”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 301/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 588/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị Kim L1, sinh năm 1972 (theo Giấy ủy quyền ngày 02/10/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã M, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Trà Duy L2, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV tư vấn pháp luật MT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1994 (xin vắng mặt);

2. Chị Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1999 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1931 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1953 (theo Giấy ủy quyền ngày 08/9/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – anh Nguyễn Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Thanh L tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 28/7/1993. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh L có quan hệ tình cảm với người khác bên ngoài.

Năm 2006 chị có làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện G1, nhưng muốn hàn gắn tình cảm nên rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân như trước đây và ngày càng trầm trọng hơn.

Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1999. Do con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Dương Thị Kim L1 trình bày:*

Anh L, chị T có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 30,9m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L.

+ Thửa đất số 2552, tờ bản đồ số 06, diện tích 45m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02843 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 28/10/2007 cho ông Nguyễn Thanh L.

+ Thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L.

+ Căn nhà bán kiên cố xây dựng trên 03 thửa đất.

Đối với tài sản chung chị T có yêu cầu như sau:

Chia đôi thửa đất số 2552, tờ bản đồ số 06, diện tích 45m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02843 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 28/10/2007 cho ông Nguyễn Thanh L và công trình xây dựng trên đất.

Đối với thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 30,9m² tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L và thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m², đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L. Chị T nhận ¼. Xin nhận 03 thửa đất và công trình trên đất, đồng ý hoàn lại giá trị cho anh L.

Đối với yêu cầu độc lập của chị L3 và chị A: Chị T thống nhất và không có ý kiến gì thêm.

Nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn – anh Nguyễn Thanh L trình bày:*

Anh thống nhất với chị T về thời gian kết hôn và con chung. Về thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như chị T trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Các thửa đất và căn nhà trên đất theo như người đại diện của chị T trình bày và cho rằng đây là tài sản chung, yêu cầu chia thì anh không đồng ý. Đây là tài sản riêng của anh vì các thửa đất và căn nhà nêu trên có nguồn gốc từ tiền bán căn nhà thờ của cha mẹ anh L, sau đó mua lại và xây dựng như hiện nay. Tại phiên tòa anh L đồng ý chia đôi tất cả tài sản, anh xin nhận hiện vật.

Đối với yêu cầu độc lập của chị L3 và chị A: L3 và A là con của anh, đối với thửa đất số 1758 và 1763, hai con anh không có tạo lập gì nên không đồng ý chia theo yêu cầu trên.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – chị Nguyễn Thị Thúy L3 và chị Nguyễn Thị Thúy A thống nhất trình bày:*

Chị L3 và chị A là con ruột của chị T và anh L, đồng thời là thành viên trong hộ. Năm 2009 hộ gia đình gồm các thành viên: Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thúy L3 và Nguyễn Thị Thúy A. Trong vụ kiện này có yêu cầu chia tài sản là:

+ Thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 30,9m² tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L.

+ Thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m² tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L.

Do hai thửa đất trên được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho hộ anh L, chị L3 và chị A là thành viên trong hộ. Do đó, chị L3 và chị A yêu cầu:

Chia tài sản chung của hộ là thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 30,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 và thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Chị L3 và chị A yêu cầu mỗi người được nhận ¼ tài sản trên và giao toàn bộ tài sản được nhận cho chị T trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T – bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Trước đây bà T có bán căn nhà và đất tại số 41/2 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường 3, thị xã G được 60.000.000 đồng nên cho vợ chồng chị T, anh L mua thửa đất cát nhà ở Ấp S, xã T, thị xã G. Ngoài ra con bà là Nguyễn Thị Tuyết Hương có mua thửa đất số 391, diện tích 1.221,1m² của chị Nguyễn Thị L4 ở ấp S2, xã T nhưng chị T làm thủ tục đứng tên một mình. Đối với thửa đất đang tranh chấp giữa chị T và anh L bà có ý kiến là không thể chia được.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 301/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 33, 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 212, 213, 219, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 3, Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh L.

2. Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- Thừa đất số 2552, tờ bản đồ số 06, diện tích 45m²; tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02843 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 28/10/2007 cho ông Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

- Thừa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 27,6m²; tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm;

- Thừa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất ở nông thôn.

- Công trình, kiến trúc trên 3 thửa đất số 2552, 1763, 1758 gồm:

+ Phần nhà chính: Cột bê tông, vách tường tô, nền gạch ceramic 400, mái tole, đóng trần, diện tích 133.41m²;

+ Nhà tiền chế (có mái che) cấu trúc cột bê tông, thép, mái tole, nền xi măng, diện tích 34.37m²;

+ Sân xi măng, diện tích 22.5m².

(có sơ đồ kèm theo)

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải hoàn lại cho anh Nguyễn Thanh L số tiền 284.816.371 đồng, thời gian sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thúy A và Nguyễn Thị Thúy L3.

Chia cho chị L3 và chị A được nhận 1/4 thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 27,6m² và thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m², tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (đã giao cho chị T xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 29/9/2020, bị đơn – anh Nguyễn Thanh L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Thanh L rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xin ly hôn; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc phân chia tài sản chung.

- Đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh L về việc phân chia tài sản.

- Bà Nguyễn Thị X thống nhất với yêu cầu kháng cáo của anh L và không có yêu cầu gì khác.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Luật sư Nguyễn Trà Duy L2 đưa ra nhiều ý kiến tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Thanh L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L về việc chia tài sản chung của vợ chồng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định các thửa đất số 2552, tờ bản đồ số 06, diện tích 45m²; thửa số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 30,9m² (đo đạc thực tế 27,6m²); thửa số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m² và căn nhà, vật kiến trúc khác trên đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị T, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Giao cho anh L được quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất và ghi nhận việc anh L đồng ý hoàn ½ giá trị tài sản chung cho chị T là 284.816.371 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của anh L về việc xin ly hôn; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L về việc xác định toàn bộ nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản chung của hộ gia đình; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L về việc sở hữu, sử dụng nhà, đất tranh chấp và hoàn ½ giá trị nhà, đất cho chị T; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thúy L3 và Nguyễn Thị Thúy A. Buộc chị T có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị tài sản chung cho anh L là 284.816.371 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thúy L3, chị Nguyễn Thị Thúy A có đơn xin vắng mặt đề ngày 10/12/2020. Chị T vắng mặt có đại diện theo ủy quyền là chị Dương Thị Kim L1 tham gia phiên tòa, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh L tự nguyện rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xin ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh L về việc chia tài sản chung của vợ chồng, chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh L kháng cáo cho rằng vào năm 2003 anh có mượn của cha mẹ anh 60.000.000 đồng để mua của ông Bùi Ngọc H 03 thửa đất số 2552, 28729.02.1758 và 28729.02.1763 tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang với giá 31.000.000 đồng; đến năm 2004 anh dùng số tiền còn lại để xây một căn nhà bán kiên cố trên 03 thửa đất này theo hiện trạng như bây giờ. Tại thời điểm anh mua đất và xây nhà thì các con anh là chị Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1999 còn rất nhỏ, không có công sức đóng góp gì vào việc tạo lập khối tài sản này. Năm 2009, Ủy ban nhân dân thị xã G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh L đối với hai thửa đất 28729.02.1758 và 28729.02.1763. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ anh L gồm có các thành viên Nguyễn Thanh L (chủ hộ), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thúy L3, Nguyễn Thị Thúy A, nhưng chị L3 và chị A không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản nên anh L không đồng ý chia quyền sử dụng đất cho chị L3, chị A. Đồng thời, anh L yêu cầu Tòa án xác định các thửa đất nêu trên và căn nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị T, không phải là tài sản chung của hộ gia đình.

Xét yêu cầu kháng cáo này của anh L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, lời trình bày của anh L phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị Dương Thị Kim L1 là người đại diện theo ủy quyền của chị T cũng thừa nhận 03 thửa đất nêu trên cùng căn nhà, vật kiến trúc khác trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị T, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 trong số 03 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gồm các thành viên Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thúy L3 và Nguyễn Thị Thúy A, đồng thời chia cho chị T 1/4 giá trị; chia cho chị L3 và chị A 1/4, anh L 2/4 giá trị tài sản tranh chấp là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T và anh L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh L, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị L3 và chị A về việc chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình; xác định các thửa đất và căn nhà, vật kiến trúc gắn liền với đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị T. Đồng thời chia tài sản chung của vợ

chồng cho anh L và chị T mỗi người được nhận phần tài sản tương đương 284.816.371 đồng theo kết quả định giá mà chị T và anh L đã thống nhất.

[3]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh L xin nhận nhà, đất và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh L kháng cáo cho rằng căn nhà đang tranh chấp là nhà thờ, anh L là con trai út, hiện đang phụng dưỡng, chăm sóc mẹ ruột là bà Trần Thị T và thờ cúng cha ruột là ông Nguyễn Văn P, anh ruột là liệt sỹ Nguyễn Thanh B tại căn nhà này, nên việc di dời đi nơi khác sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống và nghề nghiệp của anh L, trong khi chị T cũng đứng tên hai thửa đất có diện tích khoảng 1.700m² cách căn nhà đang tranh chấp khoảng 500m nên đủ điều kiện để tạo lập chỗ ở mới. Vì vậy, anh L yêu cầu được nhận nhà, đất và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất cho chị T là 284.816.371 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu của anh L không được phía nguyên đơn đồng ý và yêu cầu đó không phù hợp pháp luật, bởi lẽ căn nhà hiện đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng anh L, do vợ chồng anh L xây dựng vào năm 2004, đến năm 2015 anh L mới đưa cha mẹ của anh L về chung sống và nhập hộ khẩu vào căn nhà này, do đó không thể xem là nhà thờ của dòng họ.

Ngoài nhà, đất đang tranh chấp thì anh L đang đứng tên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.694m², trên đất có một căn nhà bán kiên cố tại ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang nên anh L có đủ khả năng, điều kiện để di dời, tạo lập chỗ ở mới hoặc thuê địa điểm kinh doanh phù hợp với nhu cầu của anh L.

Do các thửa đất và căn nhà tranh chấp có diện tích nhỏ không thể cắt chia bằng hiện vật cho cả hai bên, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xử giao nhà, đất cho chị T, đồng thời buộc chị T hoàn giá trị phần tài sản được chia cho anh L là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Anh L kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh L, giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[4]. Xét ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Thanh L không phù hợp với nhận định nêu trên nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 14.240.000 đồng (lấy số chẵn) án phí chia tài sản, tổng cộng 14.540.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh L phải chịu 14.240.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chị L3 và chị A mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309, Điều 147; Điều 148; khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 21, 213, 219, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh L về việc xin ly hôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh L về việc chia tài sản chung.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 301/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh L.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Thanh L và chị Nguyễn Thị T gồm:

+ Thửa đất số 2552, tờ bản đồ số 06, diện tích 45m²; tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02843 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 28/10/2007 cho ông Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa đất số 28729.02.1758, tờ bản đồ số 02, diện tích 27,6m²; tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09138V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm;

+ Thửa đất số 28729.02.1763, tờ bản đồ số 02, diện tích 131m²; đất tại Ấp S, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09139V-TT do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 16/3/2009 cho hộ Nguyễn Thanh L, mục đích sử dụng đất ở nông thôn.

+ Công trình, kiến trúc trên 3 thửa đất gồm:

. Phần nhà chính: Cột bê tông, vách tường tô, nền gạch ceramic 400, mái tole, đóng trần, diện tích 133,41m²;

. Nhà tiền chế (có mái che) cấu trúc cột bê tông, thép, mái tole, nền xi măng, diện tích 34,37m²;

. Sân xi măng, diện tích 22,5m².

(có sơ đồ kèm theo)

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các thửa đất và tài sản trên đất nêu trên.

Chị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải hoàn lại cho anh Nguyễn Thanh L ½ giá trị tài sản nêu trên là 284.816.371 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thúy A và chị Nguyễn Thị Thúy L3 về việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình.

2/- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 14.240.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 14.540.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.499.500 đồng theo biên lai thu số 43296 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, nên chị T còn phải nộp tiếp 10.040.500 đồng (mười triệu, không trăm bốn mươi ngàn, năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Thanh L phải chịu 14.240.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 43968 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, nên anh L còn phải nộp tiếp số tiền 13.940.000 đồng (mười ba triệu, chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thúy L3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.090.447 đồng theo biên lai thu số 43764 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, nên chị L3 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 790.447 đồng (bảy trăm chín mươi ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) theo biên lai trên.

Chị Nguyễn Thị Thúy A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.090.447 đồng theo biên lai thu số 43765 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền

Giang, nên chị A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 790.447 đồng (bảy trăm chín mươi ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng) theo biên lai trên.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ ngày 29/12/2020, có mặt bà L1, anh L./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- CCTHADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy